TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐĂKLĂK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10 /2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 14/7/2023.
V/v: *"Yêu cầu không công nhận là vợ chồng".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Thành Huế.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng
2. Ông Bành Trọng Bình

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Súp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Phong– Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường Toà án nhân dân huyện Ea Súp mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2023/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" ; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXX-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/ QĐST- HNGĐ ngày 28/6/2023.

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T**,** sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn A, thị trấn E, huyện S, tỉnh Đắk. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn A, thị trấn E, huyện S, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Bản tự khai và biên bản lấy lời khai biên bản hòa giải tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vè quan hệ hôn nhân: Bà T và ông M chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục từ năm 1988 tại xã S, huyện Đ, tỉnh Nghệ An nhưng không đăng ký kết hôn với nhau. Sau đó đến năm 2003 vợ chồng bà T, ông M cùng con cái vào sinh sống tại thôn A, thị trấn E, huyện S, tỉnh Đắk Lắk cho đến nay. Nhưng đến nay ông M và bà T vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hợp nhau, vợ chồng không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống dẫn

đến hai bên hay xảy ra cãi vã với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng kéo dài, Bà T và ông M không còn tình cảm nữa, không thể chung sống với nhau được nữa nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà T với ông M là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1990, Nguyễn Thị L, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1996. Hiện các các đã đủ tuổi trưởng thành, không đau ốm bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống bản thân. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai; Biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà T tự nguyện chung sống và không đăng ký kết theo quy định như lời trình bày của bà T là đúng, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình quan điểm không hợp nhau, vợ chồng không có sự chia sẽ trong cuộc sống dẫn đén xảy ra cãi vã với nhau. Nay vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án không công nhận ông M và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1990, Nguyễn Thị L, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1996. Hiện các các đã đủ tuổi trưởng thành, không đau ốm bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống bản thân. Nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Ông M và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thu thập chứng cứ: Thì Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ, tỉnh Nghệ An xác nhận ông M và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 tại xã S, huyện Đ, tỉnh Nghệ An nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó ông M và bà T cùng các con chuyển vào tỉnh Đắk Lắk sinh sống. Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện S xác nhận ông M và bà T sinh sống với nhau tại thôn A, thị trấn E, huyện S nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Sau khi thụ lý vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Ra quyết định xét xử, tống đạt hợp lệ quyết định xét xử và tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đối với các đương sự, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng. Đề nghị Hội

đồng xét xử ghi nhận sự công nhận của các đương sự về con chung, cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, công nợ

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng công khai trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện, ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Vụ kiện giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn M là vụ kiện tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn ông Nguyễn Văn M có nơi cư trú tại thôn A, thị trấn E, huyện S, tỉnh Đắk Lắk do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea súp, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 tại xã S, huyện Đ, tỉnh Nghệ An nhưng không đăng ký kết hôn với nhau. Sau đó đến năm 2003 vợ chồng bà T, ông M cùng con cái vào sinh sống tại thôn A, thị trấn E, huyện S, tỉnh Đắk Lắk cho đến nay. Nhưng đến nay ông M và bà T vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà T và ông M đủ các điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định nhưng không thực hiện là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét yêu cầu của bà T yêu cầu không công nhận bà T với ông M là vợ chồng là phù hợp và ý kiến của ông M cũng yêu cầu Tòa án không công nhận ông M với bà T là vợ chồng là có căn cứ cần chấp nhận.

- Về con chung: Bà T và ông M thống nhất có 03 con chung là Nguyễn Văn H, sinh năm 1990, Nguyễn Thị L, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1996. Hiện các các đã đủ tuổi trưởng thành, không đau ốm bệnh tật gì, tự lao động nuôi sống bản thân. Nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên cần chấp nhận.

- Về chia tài sản và công nợ: Bà T và ông M xác định về tài sản chung và công nợ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử chấp nhận và không đặt ra giải quyết trong vụ án này về phần chia tài sản và phần nợ. Tuy nhiên, nếu sau này có phát sinh tranh chấp về chia tài sản và nợ mà không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí: Ông M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân**:** Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

- Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 0010460 ngày 19/4/2023.

- Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt, được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoạc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKS huyện EaSúp;
- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- THADS huyện S;
- UBND thị trấn E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Trương Thành Huế